

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/DS-PT

Ngày 04-11-2022

V/v Tranh chấp quyền sử
dụng đất, tài sản trên đất và yêu
cầu hủy Giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Đức Chiến

Các Thẩm phán: Ông Vi Đức Trí

Bà Nguyễn Thị Minh Thùy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Phương Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 8 năm 2022 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 41/2022/QĐ-PT ngày 31 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2022/QĐ-PT ngày 14/9/2022; Quyết định Tạm ngừng phiên tòa số 04/2022/QĐPT-DS ngày 26/9/2022; Thông báo số 38/TB-TA ngày 25/10/2022, của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Dương Văn M, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi lợi ích của nguyên đơn: Bà Chu Bích T - Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn. Có mặt

- *Bị đơn:* Ông Dương Văn C, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Hoàng Thị N - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. Anh Dương Văn Đ, sinh năm 1987, vắng mặt.

3. Chị Bé Thị Đ, sinh năm 1991, vắng mặt. Cùng địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Dương Văn Đ và chị Bé Thị Đ: Ông Dương Văn M (theo giấy ủy quyền ngày 01/4/2022). Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi lợi ích của bà Hoàng Thị H, anh Dương Văn Đ và chị Bé Thị Đ là bà Chu Bích T - Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

4. Bà Dương Thị Q, sinh năm 1974, có mặt.

5. Anh Dương Văn K, sinh năm 1997, vắng mặt

6. Chị Dương Thị Đ, sinh năm 1997, vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

7. Chị Dương Thị L, sinh năm 1994; địa chỉ: Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt

8. Chị Dương Thị D, sinh năm 1995; Địa chỉ: Thông Đồng Sinh, xã Thiệu Tân, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của anh Dương Văn K, chị Dương Thị L, chị Dương Thị D và chị Dương Thị Đ là: Ông Dương Văn C (theo giấy ủy quyền ngày 08 và 09/3/2022). Có mặt.

9. Anh Dương Văn C, sinh năm 1989. Địa chỉ: Thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

10. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn: Người đại diện theo ủy quyền là ông Lộc Quang C - Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện B, tỉnh Lạng Sơn (Theo văn bản ủy quyền số 1704/UBND-VP ngày 15/11/2021). Vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Hoàng Văn D1, sinh năm 1950

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn vắng mặt.

2. Ông Dương Văn D2, sinh năm 1963. Vắng mặt.

3. Bà Hoàng Thị B, sinh năm 1961. Vắng mặt.

4. Ông Dương Văn T, sinh năm 1963. Vắng mặt.

5. Ông Lê Văn S, sinh năm 1965. Vắng mặt.

6. Ông Dương Văn B, sinh năm 1967. Vắng mặt.

7. Ông Dương Văn P, sinh năm 1965. Vắng mặt.

8. Bà Hoàng Thị Đ, sinh năm 1961. Có mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

9. Anh Dương Văn M, sinh năm 1977. Có mặt.

10. Anh Dương Văn P1, sinh năm 1979. Vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

11. Ông Dương Văn T, sinh năm 1974. Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

- *Người giám định:* Ông Hoàng Văn T, Giám định viên tư pháp theo vụ việc về lĩnh vực chuyên ngành đo đạc bản đồ. Địa chỉ: Sở T tỉnh Lạng Sơn, số 01 L, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Dương Văn C là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Dương Văn M trình bày: Gia đình ông Dương Văn M có thửa đất tại đồi có tên gọi là Tá Lối thuộc Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn diện tích là 17.000m² đã được nhà nước cấp sổ bìa xanh tại tiểu khu 7 khoảnh số 5 lô 3 theo quyết số 158/UB-QĐ ngày 05/9/1994 của Ủy ban nhân dân huyện B tỉnh Lạng Sơn có số ký hiệu trên bản đồ giao đất lâm nghiệp xã T năm 1994 có ký hiệu là số 16, diện tích 1,7ha. Đến năm 2000 ông được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 685316, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 00202 QSDĐ/LN, do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 10/3/2000 có số thửa là 288 có diện tích là 17.000m². Sau đó đến năm 2009 lại đo đạc lại và có số thửa là 273 có diện tích là 24.741m². Năm 2009 khi đo đạc lại bản đồ, cơ quan đo đạc đã gộp 02 thửa là thửa số 287 của ông Dương Văn C và 288 của ông thành thửa 273 có diện tích là 24.741m² hiện nay chưa ai được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất đang tranh chấp là do bố ông khai phá, toàn bộ diện tích đất tranh chấp nằm trên ruộng gia đình ông. Từ năm 1995, gia đình ông đã trồng hồi, sau đó những năm về sau ông tiếp tục trồng dặm thêm, cây hồi ông trồng đã cho thu hoạch được hơn chục năm nay, nhưng đến cuối năm 2016, gia đình ông Dương Văn C đã đến tranh chấp diện tích đất ông đang quản lý, sử dụng.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/12/2021 diện tích đất tranh chấp là 5.052,7m² thuộc một phần thửa 273, tờ bản đồ 01 bản đồ địa chính

xã T chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về tài sản trên đất gồm: Có 61 cây hồi. Trong đó: Cây hồi có đường kính từ 5cm đến 10cm có 18 cây, cây hồi có đường kính từ trên 10 đến 15 cm có 37 cây, cây hồi có đường kính gốc từ 3 cm đến 5cm có 5 cây, cây hồi có đường kính dưới 2 cm có 01 cây. Ngoài ra còn có 01 cây trám có đường kính từ 5 cm đến 10 cm là cây tự mọc ông yêu cầu được quản lý sử dụng. Trên đất có các cây gỗ tạp đường kính là khoảng 07 cm là cây tự mọc, ông M không yêu cầu giải quyết, nếu sau này Tòa giải quyết đất cho ai thì người đó sẽ được quản lý, sử dụng số cây gỗ tạp đó.

Sau khi có kết luận giám định bản đồ, xác định: Trong tổng diện tích đất tranh chấp là 5052,7m² thì chỉ có 2.804,3m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông được cấp năm 2000 (tại thửa 288), nên ông xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu được quyền sử dụng phần diện tích đất 2.804,3m², còn diện tích 2.248,4m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Dương Văn C được cấp năm 2000 (tại thửa số 287) ông không yêu cầu quản lý, sử dụng, nhất trí để cho ông C được sử dụng. Các tài sản trên đất nằm trên phần diện tích đất của ai người đó quản lý và sử dụng.

Nay ông Dương Văn M yêu cầu được sử dụng diện tích đất 2.804,3m² thuộc một phần thửa số 273 tờ bản đồ số 01 xã T, buộc ông Dương Văn C phải chấm dứt việc tranh chấp diện tích đất và tài sản trên đất. Ông xin rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho ông Dương Văn C tại thửa số 287 cấp năm 2000.

- Bị đơn ông Dương Văn C trình bày:

Ông có thửa đất tại đồi có tên gọi là Tá Lới thuộc Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn diện tích là 14.000m² đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số Q 685321 số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00207/QSDĐ/LN ngày 10/3/2000 với số thửa là 287. Trước đây năm 1994, gia đình ông cũng được nhà nước cấp sổ bìa xanh, nhưng năm 2000 đổi sổ sang bìa đỏ nên Ủy ban nhân dân xã đã thu thu lại sổ bìa xanh. Sau đó đến năm 2009 khi cơ quan chức năng tiến hành đo đạc lại bản đồ thì đã gộp hai thửa 287 của ông và thửa 288 của ông Dương Văn M thành thửa 273, tờ bản đồ 01 với tổng diện tích là 24.741m², hiện nay thửa đất chưa ai được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất đang tranh chấp là do bố mẹ vợ ông cho vợ ông là bà Dương Thị Q, từ năm 1992. Đến năm 1993 ông mới lấy bà Dương Thị Q, từ lúc lấy bà Q ông vẫn quản lý cho đến nay.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/12/2021 diện tích đất đang tranh chấp là 5.052,7m² nằm trong thửa số 273 tờ bản đồ số 01 của xã T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai, tài sản trên đất là cây hồi có 61 cây hồi do bố mẹ vợ ông trồng từ những năm 1989, 1990, 1991, 1992 sau đó khi lấy bà Q thì ông tiếp tục trồng từ năm 1993, 01 cây trám và các cây gỗ mọc tự nhiên. Nay ông Dương Văn M yêu cầu ông chấm dứt việc tranh chấp diện tích đất 2.804,3m² thuộc một phần số 273 tờ bản đồ số 01 xã T, huyện B thì ông không nhất trí, ông yêu cầu được sử dụng toàn bộ diện tích đất đang tranh

chấp 5.052,7m² thuộc một phần thửa 273, tờ bản đồ 01 bản đồ địa chính xã T và các tài sản trên đất. Ông không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Dương Văn M.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn; bà Hoàng Thị H, anh Dương Văn Đ, chị Bé Thị Đ và anh Dương Văn C:* Nhất trí với ý kiến của ông Dương Văn M.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn:* Bà Dương Thị Q, anh Dương Văn Kh, chị Dương Thị D, chị Dương Thị Đ, chị Dương Thị L đều có ý kiến nhất trí với ý kiến của ông Dương Văn C.

- *Người làm chứng ông Dương Văn D2 trình bày:* Ông không có mâu thuẫn gì với ông Dương Văn M và ông Dương Văn C. Đất tranh chấp giữa ông M với ông C, ông thấy ông M là người canh tác, trồng cây hồi, còn ông C, bà Q không thấy vào canh tác, quản lý.

- *Người làm chứng ông Hoàng Văn D1 trình bày:* Ông không có mâu thuẫn gì với ông Dương Văn M và ông Dương Văn C. Thời điểm năm 1994 ông là cán bộ địa chính xã T, thời điểm đó ông Dương Văn C không có tên tại khu đất tranh chấp, chỉ có bà Dương Thị Q và chị gái là bà Dương Thị V có tên trong sổ mục kê địa chính.

- *Người làm chứng bà Hoàng Thị B trình bày:* Bà không có mâu thuẫn gì với ông Dương Văn M và ông Dương Văn C. Đất tranh chấp giữa ông Dương Văn M và ông Dương Văn C trước đây là của mẹ bà Dương Thị Q (vợ ông Dương Văn C) là bà Dương Thị X canh tác trồng lúa nương, nhưng diện tích trồng lúa nương ít hơn đất ông Dương Văn M.

- *Người làm chứng anh Dương Văn M trình bày:* Anh là người cùng thôn với ông Dương Văn M, còn ông Dương Văn C là anh rể của anh (lấy chị gái của anh là bà Dương Thị Q). Nguồn gốc đất tranh chấp giữa ông Dương Văn M và ông Dương Văn C là của bố mẹ anh khai phá trồng lúa nương, sau đó cần cỗi nên bỏ hoang, sau đó mẹ anh bảo cho chị gái Dương Thị Q, anh và bà Dương Thị Q được đi trồng cây tại diện tích đất tranh chấp, lúc cho đất chị Q vẫn chưa lấy chồng. Thời điểm trồng cây khoảng năm 1990 và năm 1991, đất đang tranh chấp một bên giáp với ông Dương Văn M và một bên giáp với ông Dương Văn B và ông Dương Văn P. Việc tranh chấp giữa ông M với ông C ông Đ nghị các bên nên tự thỏa thuận giải quyết dứt điểm.

- *Người làm chứng ông Dương Văn B và ông Dương Văn P đều trình bày:* Các ông có thửa đất giáp với diện tích đất đang tranh chấp giữa ông Dương Văn M với ông Dương Văn C, gia đình các ông đã khai phá sử dụng từ năm 1992. Diện tích đất tranh chấp giữa ông M với ông C trước đây là của ông Dương Văn N và bà Dương Thị X (đã chết) là bố mẹ vợ của ông Dương Văn C canh tác, sau đó cho con gái là Dương Thị Q, vợ chồng ông Dương Văn C canh tác được một thời gian thì xảy ra tranh chấp, có năm thì ông Dương Văn M đi phát quang, có năm thì ông Dương Văn C đi phát tại diện tích đang tranh chấp.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định: Diện tích đất tranh chấp giữa ông Dương Văn M với ông Dương Văn C là 5.052,7m² thuộc một phần thửa 273, tờ bản đồ 01, có tổng diện tích là 24.741,0m² chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

Đất có giá là 5.000 đồng/m², tổng giá trị đất là 25.264.000 đồng. Thửa đất có tứ cận tiếp giáp... (Theo bản trích đo địa chính ngày 21/12/2021)

Tài sản trên đất gồm:

+ Cây hồi, có 61 cây trong đó: Cây hồi đường kính gốc từ 5cm-10cm có 18 cây, có giá là 500.000 đồng/cây; cây hồi có đường kính từ 10cm đến 15cm có 38 cây, có giá 850.000 đồng/cây; cây có đường kính gốc từ 3cm đến 5cm có 05 cây có giá là 250.000 đồng/cây; cây có đường kính dưới 2cm có 01 cây, có giá là 100.000 đồng. Cây trám: Có 01 cây, đường kính từ 05cm đến 10cm, có giá là 230.000 đồng. Một số cây gỗ tạp mọc tự nhiên đường kính khoảng 07cm, các đương sự không yêu cầu định giá, các đương sự đều có ý kiến nếu sau này Tòa giải quyết cho ai người đó sẽ được quản lý số cây gỗ tạp đó.

Tổng giá trị cây là **42.030.000 đồng** (Bốn mươi hai triệu không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản cây và đất là **67.294.000 đồng** (Sáu mươi bảy triệu hai trăm chín mươi tư nghìn đồng).

Do đất tranh chấp đã được đo đạc qua nhiều thời kỳ bản đồ khác nhau gồm bản đồ giao đất lâm nghiệp, bản đồ giải thửa năm 2000 và bản đồ địa chính năm 2009 nên theo yêu cầu của đương sự, Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định bản đồ. Kết quả trưng cầu giám định kết luận như sau: “*Sau khi tham chiếu, lồng ghép, đối chiếu bản đồ giải thửa giao đất lâm nghiệp xã T và sơ đồ khu đất tranh chấp do Công ty cổ phần khảo sát Đ đo đạc ngày 21/12/2021, cho thấy:*

Theo bản đồ giải thửa giao đất lâm nghiệp tỷ lệ 1:10.000 xã T, diện tích đất đang tranh chấp 5.052,7 m² thôn Làng Thắm, xã T, huyện B thuộc một phần lô số 13 (diện tích khoảng: 2.248,4 m²) ghi tên ông Dương Văn Cơ, diện tích 1,25 ha tại Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (theo sổ lâm bạ xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn) và một phần lô số 16 (diện tích khoảng: 2.804,3 m²): ghi tên ông Dương Văn M, diện tích 1,70 ha tại Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (theo sổ lâm bạ xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn và hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng, quyết định số 158/UB-QĐ, ngày 05 tháng 9 năm 1994 của UBND huyện B). (Do bản đồ giải thửa giao đất lâm nghiệp tỷ lệ 1: 10.000 xã T là bản đồ khoanh vẽ thủ công, không có tọa độ nên độ chính xác là tương đối). Sau khi tham chiếu, lồng ghép, đối chiếu bản đồ giao đất lâm nghiệp xã T, huyện B, năm 2000 và sơ đồ khu đất tranh chấp do Công ty cổ phần khảo sát Đ đo đạc ngày 21/12/2021, cho thấy: Theo trích lục bản đồ giao đất lâm nghiệp xã T, huyện B năm 2000, diện tích đất đang tranh chấp 5.052,7m² thôn Làng Thắm, xã T, huyện B thuộc một phần thửa đất số 287 (diện tích khoảng 2.248,4m²) và

một phần thửa đất số 288 (diện tích khoảng 2.804,3 m²). Thửa 287 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số phát hành Q685321, số vào sổ 00207 QSDĐ/LN ngày 10/3/2000 mang tên ông Dương Văn C (theo trang số: 7, số địa chính xã T). Thửa 288 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số vào sổ 00202 QSDĐ/LN ngày 10/3/2000 mang tên ông: Dương Văn M (theo trang số: 2, số địa chính xã T). (Do bản đồ giao đất lâm nghiệp xã T, huyện B năm 2000 là bản đồ khoanh vẽ thủ công, không có tọa độ, nên độ chính xác là tương đối).

- Sau khi tham chiếu, lồng ghép, đối chiếu bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T, huyện B năm 2009 và sơ đồ khu đất tranh chấp do Công ty cổ phần khảo sát Đ đo đạc ngày 21/12/2021, cho thấy: Theo bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T, huyện B năm 2009, diện tích đất đang tranh chấp 5.052,7 m² thôn Làng Thảm, xã T, huyện B **thuộc một phần thửa đất số 273** (diện tích: 5052,7 m²), tờ bản đồ số 01, xã T, huyện B. (Có sơ đồ lồng ghép và ghi rõ diện tích kèm theo Bản kết luận giám định)". Sau khi có kết quả giám định bản đồ, Tòa án nhân dân huyện B đã tiến hành xem xét thẩm định bổ sung. Kết quả xem xét thẩm định bổ sung như sau: Diện tích đất đang tranh chấp 5.052,7 m² thuộc một phần thửa 273, tờ bản đồ 01 năm 2009 bản đồ địa chính xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

- Phần diện tích đất 2.248,4m² thuộc một phần thửa 273, tờ bản đồ 01 (Lô 1) có các phía tiếp giáp tứ cận liền kề (có sơ họa kèm theo). Tài sản trên đất gồm: 18 cây hồi, trong đó có 05 cây hồi có đường kính từ 10cm-15cm, 11 cây hồi có đường kính từ 05cm-10cm và 01 cây hồi có đường kính từ 03cm-5cm. Ngoài ra có một số cây gỗ tạp mọc tự nhiên có đường kính khoảng 07cm.

- Phần diện tích đất 2.804,3m² thuộc một phần thửa 273, tờ bản đồ 01 (Lô 2) có các phía tiếp giáp tứ cận liền kề (có sơ họa kèm theo). Tài sản trên đất: Gồm 43 cây hồi, trong đó có 32 cây hồi có đường kính từ 10cm-15cm, 07 cây có đường kính từ 05cm-10cm, 04 cây có đường kính từ 03cm-5cm và 01 cây trám có đường kính từ 05cm – 10cm. Ngoài ra có một số cây gỗ tạp mọc tự nhiên có đường kính khoảng 07cm.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 20/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

1. Về quyền sử dụng đất và tài sản trên đất

1.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn M đối với diện tích đất 2.248,4m² thuộc một phần thửa 273, tờ bản đồ 01 và tài sản trên đất (diện tích đất trên ngày 10/3/2000 Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành Q685321, số vào sổ 00207 QSDĐ/LN mang tên ông Dương Văn C với số thửa 287). Địa chỉ thửa đất: Đồi Tá Lối, Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn M, ông Dương Văn M được sử dụng diện tích đất tranh chấp 2.804,3m² thuộc một phần thửa số 273, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính xã T năm 2009 và toàn bộ tài sản trên diện

tích đất gồm: 43 cây hồi, trong đó có 32 cây có đường kính từ 10cm-15cm, 07 cây có đường kính từ 05cm-10cm và 04 cây có đường kính từ 03cm-5cm, 01 cây trám có đường kính từ 05cm – 10cm và các cây gỗ mọc tự nhiên. (Theo bản đồ giao đất lâm nghiệp số 01 xã T năm 2000 thuộc một phần thửa 288 đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa Q 685316, số vào sổ 00202 QSDĐ/LN ngày 10/3/2000 mang tên ông Dương Văn M). Địa chỉ thửa đất: Đồi Tá Lối, Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Buộc ông Dương Văn C phải chấm dứt việc tranh chấp đất và tài sản trên đất. Diện tích đất là hình ABCDETSRQPNOA, có ranh giới các phía tiếp giáp và chiều dài các cạnh như sau: Phía Bắc: Giáp phần diện tích còn lại của thửa 273 (diện tích không tranh chấp) có chiều dài cạnh 27,54m + 39,70m + 22,67m. Phía Nam: Giáp với phần diện tích còn lại của thửa 273 (Lô 1), có chiều dài cạnh là 26,24m + 38,24m + 19,28m + 10,34m + 5,30m. Phía Đông: Giáp phần diện tích còn lại của thửa 273 không tranh chấp, có chiều dài cạnh 10,82m + 11,18m + 23,71m. Phía Tây: Giáp thửa 246, có chiều dài cạnh là 13,87m + 12,8m. (Có bản trích đo địa chính kèm theo bản án).

Nguyên đơn ông Dương Văn M có nghĩa vụ kê khai, điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Dương Văn C có trách nhiệm thanh toán số tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản là 7.844.925 đồng (Bảy triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi năm đồng), chi phí giám định bản đồ là 2.495.500 đồng (hai triệu bốn trăm chín mươi năm nghìn năm trăm đồng) và chi phí giám định tuổi cây 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), tổng cộng là 15.340.425đ (Mười năm triệu ba trăm bốn mươi nghìn bốn trăm hai mươi năm đồng) cho ông Dương Văn M. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Ông Dương Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là 2.297.575 đồng. Tuy nhiên, do ông C là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí nên ông Dương Văn C được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Ông Dương Văn M được trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0002629 ngày 25/10/2021 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Trong hạn luật định, ông Dương Văn C có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, theo hướng hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì khi thực hiện chưa được rõ ràng, ý kiến của ông chưa được đáp ứng. Việc trích đo không biết dựa trên bản đồ giao đất lâm nghiệp năm nào, không xác định cụ thể ranh giới giữa thửa đất số 287; 288.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Dương Văn C và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng; bố mẹ vợ của bị đơn đã quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp trước nguyên đơn, năm 1993 bị đơn kết hôn với bà Q và tiếp tục trồng cây hồi trên đất. Sau khi Tòa án cấp phúc thẩm thu thập thêm tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi liên quan phía bị đơn được tiếp cận tài liệu chứng cứ mới, nên đã xin thay đổi nội dung kháng cáo là sửa Bản án sơ thẩm, hủy GCNQSD đất của ông Dương Văn M, đã được cấp năm 2000.

Ông Dương Văn M và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M, đồng ý với thay đổi nội dung kháng cáo của bị đơn và tại phiên tòa hôm nay, đổi với số tiền 5.000.000 đồng chi phí giám định tuổi cây, nguyên đơn xin tự nguyện chịu toàn bộ, vì cây hồi chặt đi Giám định, xác định rõ là nằm trên phần đất của nguyên đơn đang quản lý sử dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; có đương sự vắng mặt nhưng đã có ủy quyền, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Về việc giải quyết kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Dương Văn C làm trong thời hạn luật định, nên kháng cáo là hợp lệ.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Ông Dương Văn C kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, theo hướng hủy toàn bộ bản án, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 26/9/2022, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án, xét thấy cần xác minh, thu thập thêm tài liệu chứng cứ để giải quyết nên Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa. Sau khi có kết quả xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn xin thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ yêu cầu kháng cáo, nên không có căn cứ chấp nhận. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng

dân; không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn C. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án còn có những thiếu sót sau: Tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, được sử dụng diện tích đất và toàn bộ tài sản trên đất trong đó có 43 cây hồi nhưng không tuyên có cây hồi bị cắt để thực hiện giám định là không đầy đủ. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích đất 2.248,4m² thuộc một phần thửa 273 và tài sản trên đất nhưng không nêu rõ vị trí mốc, điểm của thửa đất, không nêu rõ các tài sản cây trồng trên đất. Tuyên buộc ông Dương Văn C chấm dứt việc tranh chấp đất và tài sản trên đất nhưng không nêu rõ cụ thể diện tích đất, tài sản trên đất thuộc thửa nào, vị trí tại đâu cũng như không tuyên buộc người liên quan phía bị đơn phải chấm dứt tranh chấp là không đầy đủ. Phần nhận định của bản án ông M phải chịu chi

phí tố tụng phần diện tích đất đã rút yêu cầu, nhưng phần quyết định không tuyên buộc ông M phải chịu số tiền này. Về án phí sơ thẩm: ông Dương Văn C được miễn án phí nhưng việc tính án phí có giá ngạch theo quy định điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội là không chính xác.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn C; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 20/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện B với nội dung như nêu trên. Về án phí phúc thẩm: Ông Dương Văn C được miễn án phí thúc thẩm theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ lần 2, vắng mặt một số đương sự, tuy nhiên, đã có ủy quyền và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn và Kiểm sát viên đề nghị xét xử vắng mặt họ. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn C, về việc đề nghị sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm. Xử cho ông được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp 5.052,7m² thuộc một phần thửa đất số 273, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã T, huyện B và các tài sản trên đất. Yêu cầu hủy GCNQSD đất của ông Dương Văn M. Hội đồng xét xử nhận thấy; quá trình giải quyết vụ án xác định, diện tích đất tranh chấp là 5052,7m² thuộc một phần thửa 273, tờ bản đồ 01 bản đồ địa chính xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn đo đạc năm 2009. Trong đó: Có phần diện tích 2804,3m² và tài sản trên diện tích đất thuộc một phần thửa đất số 288, tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp xã T, huyện B năm 2000, mang tên ông Dương Văn M. Phần diện tích đất 2.284,4m² thuộc một phần thửa đất số 287, tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp xã T, huyện B năm 2000, mang tên ông Dương Văn C. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Dương Văn M xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu được sử dụng phần diện tích 2804,3m² và tài sản trên diện tích đất thuộc một phần thửa đất số 288, tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp xã T, huyện B năm 2000, nay là thửa số 273, tờ bản đồ 01 bản đồ địa chính xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn đo đạc năm 2009. Yêu cầu ông Dương Văn C chấm dứt việc tranh chấp đất và tài sản trên đất. Đối với phần diện tích đất 2.248,4m² thuộc một phần thửa 273, tờ bản đồ 01 và tài sản trên đất để cho ông Dương Văn C được sử dụng. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các quy định của pháp luật đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn M, là đúng quy định pháp luật.

[3] Xét thấy, quá trình quản lý sử dụng diện tích đất 2.804,3m² và tài sản trên đất thuộc một phần thửa đất số 288, tờ bản đồ đất lâm nghiệp xã T, huyện B năm 2000, nay là thửa số 273, tờ bản đồ 01 bản đồ địa chính xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn đo đạc năm 2009; căn cứ lời khai của các bên đương sự và lời khai của những người làm chứng, cũng như ý kiến của Ủy ban nhân dân (UBND) xã T và của

UBND huyện B thấy rằng: Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của ông Dương Văn M, năm 1994 ông đi kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện B giao hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng (sổ bìa xanh) theo Quyết định số 158/UB-QĐ, ngày 05 tháng 9 năm 1994 có số lô là 16, diện tích 1,7ha, đến năm 2000 được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bìa đỏ) có số thửa là 288, tờ bản đồ 01, diện tích 17.000m². Tại biên bản xác minh ngày 26/9/2022 của UBND xã T, huyện B thì ông Dương Văn M1 có tên trong sổ lâm bạ năm 1994 và ông Dương Văn M có tên trong quyết định số 158/UB-QĐ ngày 05/9/1994 giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng là một người (*do viết sai chính tả thành Dương Văn M1*). Biên bản lấy lời khai của ông Dương Văn M1 ngày 28/9/2022 cho biết; theo sổ lâm bạ năm 1998 ông Dương Văn M1 được giao đất núi đá, có số hiệu trên bản đồ là 28, tổng diện tích được giao là 21,15ha, thuộc loại đất rừng phòng hộ, trong nhóm hộ ông Dương Văn Q. Ông không được giao đất tại tiểu khu 247 khoảnh 5, lô 3 số liệu trên bản đồ là 16, diện tích 1,70ha và khẳng định gia đình ông không có đất ở vị trí ông M và ông C đang tranh chấp, nên không có liên quan, đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Tại Công văn số 1560/UBND-PTNMT ngày 20/10/2022 của UBND huyện B. Đối với hồ sơ cấp GCNQSD đất năm 2000 cho ông Dương Văn M tại thửa 288, tờ bản đồ giải thửa xã T, huyện B năm 2000, có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất... Có biên bản xác định ranh giới, mốc giới, có hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng năm 1994 (sổ bìa xanh). Đối với hồ sơ cấp GCNQSD đất năm 2000 cho ông Dương Văn C tại thửa 287, chỉ có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. *Không có biên bản xác định mốc giới... Không có hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng năm 1994 (sổ bìa xanh). Không có tên trong sổ lâm bạ năm 1994.* Đối với việc gộp thửa 287 và 288 thành thửa 273, bản đồ địa chính lâm nghiệp đo đạc năm 2009, không có quyết định hoặc văn bản đối với việc gộp 02 thửa đất nêu trên. *"Theo sơ đồ chồng ghép thì ranh giới thửa đất số 273 được gộp từ nhiều thửa đất của bản đồ đất lâm nghiệp, không chỉ riêng thửa đất số 287 và thửa 288"*. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận thửa đất số 273, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009 xã T, còn có đất của ông Dương Văn C, ông T, ông B và ông Đ nằm trên thửa 273 và con đường đất do Nhà nước mở có chiều rộng khoảng 5m, lời khai của các đương sự phù hợp với mảnh trích đo ngày 19/5/2022 và Công văn số 1560/UBND-PTNMT ngày 20/10/2022 của UBND huyện B. Ranh giới thửa đất số 273 được đo đạc, xác định tại thực địa, theo quy định về lập bản đồ địa chính... Thì đo đạc theo ranh giới thực tế đang sử dụng, quản lý. *"Sau khi đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009, ông M và ông C chưa thực hiện thủ tục cấp đổi GCNQSD đất từ bản đồ giải thửa sang bản đồ địa chính"*. Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009 xã T được đo đạc tại thực địa bằng dụng cụ đo đạc có độ chính xác cao, áp dụng công nghệ thông tin trong lập bản đồ, kết quả đo đạc được số hóa và tọa độ cụ thể, thể hiện chính xác nên có sự chênh lệch về diện tích giữa bản đồ đất lâm nghiệp năm 2000 và bản đồ địa chính năm 2009. Thửa đất số 273 hiện nay chưa được cấp GCNQSD

đất cho ai. Tại vị trí của thửa đất số 273 hiện nay một phần đất đang tranh chấp giữa ông Dương Văn M và ông Dương Văn C; phần còn lại không tranh chấp hiện ông Dương Văn M đang quản lý, sử dụng trồng cây hồi và khai thác. Về tên gọi T và thàm Đ là hai tên gọi khác nhau, do cách gọi tên của từng người dân địa phương, không có tài liệu thể hiện ranh giới hay vị trí của địa danh thửa đất.

[4] Như vậy, có căn cứ để khẳng định diện tích $2.804,3m^2$ và tài sản trên diện tích đất thuộc một phần thửa đất số 288, tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp xã T, huyện B năm 2000, nay là thửa số 273, tờ bản đồ 01 bản đồ địa chính xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn đo đạc năm 2009, ông Dương Văn M là người đã và đang quản lý sử dụng, đã được nhà nước cấp sổ bìa xanh tại tiểu khu 7 khoảnh số 5 lô 3 theo quyết số 158/UB-QĐ ngày 05/9/1994 của Ủy ban nhân dân huyện B tỉnh Lạng Sơn có số ký hiệu trên bản đồ giao đất lâm nghiệp xã T là số 16, diện tích 1,7ha. Đến năm 2000 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 685316, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00202 QSDĐ/LN, do UBND huyện B, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 10/3/2000 có số thửa là 288, diện tích là $17.000m^2$, việc cấp GCNQSDĐ năm 2000 cho các ông là phù hợp theo quy định của Luật Đất đai năm 1993. Mặt khác, theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc xem xét hủy quyết định cá biệt không phải là yêu cầu của đương sự, dù đương sự không yêu cầu thì trách nhiệm của Tòa án khi giải quyết vụ việc dân sự vẫn phải xem xét về quyết định cá biệt. Trong vụ án này, khi giải quyết vụ án không cần thiết phải xem xét hủy GCNQSDĐ, vì việc cấp GCNQSDĐ cho ông Dương Văn M thửa đất số 288 và ông Dương Văn C thửa đất số 287 nêu trên là phù hợp quy định của Luật Đất đai năm 1993, không xâm phạm đến quyền, lợi ích của nguyên đơn, bị đơn. Do đó, ông Dương Văn C yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã được UBND huyện B cấp cho ông Dương Văn M năm 2000 là không có căn cứ. Bị đơn ông Dương Văn C cho rằng, nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là ông được bố vợ ông tên là Dương Văn N chia cho vợ ông tên là Dương Thị Q từ năm 1992. Năm 1993 ông kết hôn với bà Dương Thị Q, năm 1994 ông cũng được Ủy ban nhân dân huyện B giao hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng (bìa xanh) nhưng ông không nhớ số lô, số thửa được cấp. Đến năm 2000 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bìa đỏ) thì UBND xã T, huyện B đã thu bìa xanh của gia đình ông, theo GCNQSDĐ đất năm 2000 thì đất có số thửa là 287, tờ bản đồ số 01, diện tích $14.000m^2$. Quá trình giải quyết vụ án ông Dương Văn C thừa nhận năm 2009, khi tiến hành đo đạc lại bản đồ địa chính thì đơn vị đo đạc đã gộp hai thửa đất 287 của ông Dương Văn C và thửa 288 của ông Dương Văn M vào thành thửa 273, tờ bản đồ 01, bản đồ địa chính lâm nghiệp đo đạc năm 2009, nay chưa được cấp GCNQSDĐ đất cho ai. Hơn nữa, theo kết quả thẩm định bổ sung ngày 19/5/2022 trên diện tích đất tranh chấp $2.804,3m^2$ có 43 cây hồi (trong đó có 32 cây hồi có đường kính từ 10cm-15cm, 07 cây có đường kính từ 05cm-10cm, 04 cây có đường kính từ 03cm-5cm, một cây hồi đã chặt để đi Giám định tuổi cây) và 01 cây trám có đường kính từ 05cm – 10cm. Theo kết quả giám định tuổi cây mà hai bên đều thống nhất cắt để giám định thì cây hồi trên đất tranh chấp có độ tuổi là 28 tuổi \pm 1, căn cứ vào lời khai của các bên xét thấy lời khai của nguyên đơn ông Dương

Văn M là có căn cứ hơn, còn lời khai của bị đơn ông Dương Văn C không thống nhất, có sự mâu thuẫn về thời gian trồng cây hời (*lúc thì khai là do bố mẹ vợ ông trồng từ những năm 1989, 1990, 1991, lúc thì cho rằng vợ chồng ông trồng vào năm 1992, 1993...*). Xét thấy, lời trình bày của ông Dương Văn C là không có căn cứ và không phù hợp với nhận định tại mục [3] nêu trên của Bản án. Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng cáo của ông Dương Văn C yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện B cấp cho ông Dương Văn M năm 2000, là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng; trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã có những thiếu sót như sau: Chưa xác minh, thu thập tài liệu để làm rõ sự khác nhau giữa người đứng tên trong sổ lâm bạ với người trong hồ sơ được giao quyền quản lý đất trồng rừng (*giữa Dương Văn M và Dương Văn M1*). Chưa thu thập đầy đủ ý kiến của người liên quan (*là UBND xã T và UBND huyện B*). Chưa xác định vị trí cây Hời cắt đi Giám định nằm ở vị trí nào của thửa đất tranh chấp. Việc đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện, khi nguyên đơn rút yêu cầu chưa tuyên cụ thể, đình chỉ ở diện tích nào? Tại mục [11] phần nhận định của Bản án sơ thẩm có nêu "... do sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, nguyên đơn ông Dương Văn M đã xin rút một phần yêu cầu khởi kiện... Tòa án nhận định ông M phải chịu một phần chi phí tố tụng của phần xin rút...". Nhưng tại mục 2. của phần quyết định không tuyên cụ thể ông Dương Văn M, phải chịu chi phí tố tụng là bao nhiêu, đã nộp tổng là bao nhiêu tiền, nay còn được trả lại bao nhiêu?... Tuyên buộc ông Dương Văn C chấm dứt việc tranh chấp đất và tài sản trên đất nhưng không nêu rõ cụ thể diện tích đất, tài sản trên đất thuộc thửa nào, vị trí tại đâu cũng như không tuyên buộc người liên quan phía bị đơn phải chấm dứt tranh chấp là không đầy đủ. Áp dụng thiếu Điều luật đối với Luật đất đai năm 1993... Tính án phí đối với ông Dương Văn C chưa đúng (*ông Dương Văn C không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch*). Tuy nhiên, những thiếu sót nêu trên, tại phiên tòa cấp phúc thẩm sau khi tạm ngừng phiên tòa đã thực hiện bổ sung khắc phục được. Bởi vậy, cần sửa Bản án sơ thẩm đối với các nội dung nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm, tránh lặp lại.

[6] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận những vấn đề có căn cứ, không chấp nhận những vấn đề không có căn cứ.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định tuổi cây hết 5.000.000 đồng (năm triệu đồng); tại phiên tòa hôm nay ông Dương Văn M có ý kiến xin tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí Giám định, không yêu cầu ông Dương Văn C phải trả lại số tiền trên. Vì, khi cắt cây hời đi Giám định, phần cây hời còn lại trên thửa đất số 288, ông Dương Văn M là người quản lý sử dụng. Hội đồng xét xử thấy rằng, cần ghi nhận vì không trái đạo đức pháp luật và không trái pháp luật.

[9] Về án phí phúc thẩm: Ông Dương Văn C kháng cáo không được chấp nhận, nên phải chịu án phí. Tuy nhiên ông Dương Văn C thuộc đối tượng người đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Dương Văn C được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn C; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 20-6-2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

Căn cứ khoản Điều 2; khoản 1,2 Điều 3; Điều 4,5; khoản 1 Điều 19; Điều 20; khoản 2 Điều 24; khoản 1, 6 Điều 73 Luật đất đai năm 1993;

Căn cứ Điều 4, Điều 26; khoản 1, 3 Điều 95; Điều 100; khoản 2 Điều 105 ; khoản 1, 5 Điều 166 Luật Đất đai 2013; Căn cứ Điều 164; 169 và Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 1 Điều 157; 158; khoản 1 Điều 160; 161;165; khoản 2 Điều 244; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Về quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

1.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn M đối với diện tích đất 2.284,4m² thuộc một phần thửa 273, tờ bản đồ 01 và tài sản trên đất gồm có 18 cây hồi, trong đó: Có 05 cây đường kính gốc 10-15cm, 11 cây đường kính gốc 05-10cm, 01 cây từ 03 -05cm; 01 cây 02cm. Gồm các đỉnh thửa PQIRSTFGHJKLM (theo mảnh trích đo địa chính bổ sung ngày 19/5/2022). Diện tích đất trên ngày 10/3/2000 Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành Q685321, sổ vào sổ 00207 QSDĐ/LN mang tên ông Dương Văn C với số thửa 287. Địa chỉ thửa đất: Đồi Ta Lói, Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn M, ông Dương Văn M được sử dụng diện tích đất tranh chấp 2.804,3m² thuộc một phần thửa số 273, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính xã T năm 2009 và toàn bộ tài sản trên diện tích đất gồm: 43 cây hồi. Trong đó: Có 01 cây đã chặt mang đi Giám định; 31 cây có đường kính từ 10cm-15cm, 07 cây có đường kính từ 05cm-10cm và 04 cây có đường kính từ 03cm-5cm, 01 cây trám có đường kính từ 05cm – 10cm và các cây gỗ mọc tự nhiên. (Theo bản đồ giao đất lâm nghiệp số 01 xã T năm 2000

thuộc một phần thửa 288 đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số bìa Q 685316, số vào sổ 00202 QSDĐ/LN ngày 10/3/2000 mang tên ông Dương Văn M). Địa chỉ thửa đất: Đồi Tá Lới, Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

1.3. Buộc ông Dương Văn C và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía gia đình ông Dương Văn C phải chấm dứt việc tranh chấp đất và tài sản trên đất. Diện tích đất là hình ABCDETSRQPNOA, có ranh giới các phía tiếp giáp và chiều dài các cạnh như sau: Phía Bắc: Giáp phần diện tích còn lại của thửa 273 (diện tích không tranh chấp) có chiều dài cạnh 27,54m + 39,70m + 22,67m. Phía Nam: Giáp với phần diện tích còn lại của thửa 273 (Lô 1), có chiều dài cạnh là 26,24m + 38,24m + 19,28m + 10,34m + 5,30m. Phía Đông: Giáp phần diện tích còn lại của thửa 273 không tranh chấp, có chiều dài cạnh 10,82m + 11,18m + 23,71m. Phía Tây: Giáp thửa 246, có chiều dài cạnh là 13,87m + 12,8m. (Có bản trích đo địa chính kèm theo bản án)

Nguyên đơn ông Dương Văn M có nghĩa vụ kê khai, điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

2. Về chi phí tố tụng:

2.1. Ông Dương Văn M phải chịu 6.290.075 đồng (sáu triệu hai trăm chín mươi nghìn không trăm bảy mươi năm đồng), tiền xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đã rút yêu cầu khởi kiện và 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tiền Giám định tuổi cây hồi. Tổng cộng là 11.290.075 đồng (mười một triệu hai trăm chín mươi nghìn không trăm bảy mươi lăm đồng). Xác nhận ông đã nộp đủ số tiền trên.

2.2. Ông Dương Văn C phải có trách nhiệm thanh toán số tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản là 7.844.925 đồng (Bảy triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi năm đồng), chi phí giám định bản đồ là 2.495.500 đồng (hai triệu bốn trăm chín mươi năm nghìn năm trăm đồng), tổng cộng là 10.340.425đ (Mười triệu ba trăm bốn mươi nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng) cho ông Dương Văn M.

Kể từ khi bên có quyền, có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Dương Văn C được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h. Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h. Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS h. B, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Cao Đức Chiến

